

Số: /2026/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

(Dự thảo 1)

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phục hồi, phá sản

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 150/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phục hồi, phá sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định tại khoản 1 điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 22, 24, 25, khoản 2 Điều 38, 39, 44, các điều 49, 55, 58, 60, 68, 70, 72, khoản 1 Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản.

Điều 2. Ban đại diện chủ nợ

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tùy vào tính chất, mức độ phức tạp của vụ việc, Tòa án xem xét và quyết định việc thành lập Ban đại diện chủ nợ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ trong quá trình giải quyết vụ việc.

Trường hợp vụ việc được giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các chủ nợ cùng đề nghị không thành lập Ban đại diện chủ nợ thì Tòa án không thành lập Ban đại diện chủ nợ.

2. Ban đại diện chủ nợ trong vụ việc phục hồi được chọn từ danh sách chủ nợ có bảo đảm và chủ nợ không có bảo đảm do người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi nộp kèm theo đơn.

Ban đại diện chủ nợ trong vụ việc phá sản được chọn từ danh sách chủ nợ không có bảo đảm do Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản lập theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Phục hồi, phá sản.

3. Thành viên Ban đại diện chủ nợ gồm chủ nợ có số nợ lớn, chủ nợ đại diện cho nhóm chủ nợ có số nợ lớn của doanh nghiệp, hợp tác xã sau đây:

a) Chủ nợ có số nợ lớn hơn chủ nợ hoặc nhóm chủ nợ khác trong danh sách chủ nợ. Chủ nợ có thể ủy quyền cho người khác tham gia Ban đại diện chủ nợ.

b) Nhóm từ hai chủ nợ trở lên có tổng số nợ của nhóm lớn hơn số nợ của chủ nợ và nhóm chủ nợ khác trong danh sách chủ nợ. Các thành viên của nhóm chủ nợ lớn cùng thống nhất cử đại diện cho nhóm tham gia thành viên Ban đại diện chủ nợ.

4. Ban đại diện chủ nợ có không quá 05 thành viên. Trường hợp Ban đại diện chủ nợ có từ 03 thành viên trở lên thì các thành viên Bầu 01 Chủ tịch và 01 Phó Chủ tịch. Ban đại diện quyết định theo đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết ngang nhau thì do Chủ tịch quyết định.

Điều 3. Về thương lượng trong thủ tục phục hồi, phá sản (khoản 2 Điều 22)

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền thương lượng với một hoặc nhiều chủ nợ trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.

2. Nội dung thương lượng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ nợ khác.

3. Kết quả thương lượng được hội nghị chủ nợ thông qua và được Tòa án ra quyết định công nhận có giá trị đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và tất cả các chủ nợ liên quan đến thương lượng.

Điều 4. Về hòa giải trong thủ tục phục hồi, phá sản (khoản 3 Điều 22)

1. Nguyên tắc tiến hành hòa giải:

a) Các bên tham gia hòa giải được tiếp cận đầy đủ thông tin, được sao chụp tài liệu, giấy tờ liên quan và được thông báo về kết quả thỏa thuận.

b) Phiên hòa giải có thể được tổ chức giữa từng chủ nợ, người mắc nợ hoặc nhóm chủ nợ, người mắc nợ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

c) Kết quả hòa giải phải đảm bảo tính xác thực của khoản nợ, có tài liệu, chứng cứ hợp pháp để chứng minh khoản nợ; không gây thiệt hại đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; không xung đột lợi ích với các bên khác tham gia vụ việc phục hồi, phá sản, không gây thiệt hại đến lợi ích công cộng và lợi ích của nhà nước.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản, Quản tài viên có trách nhiệm tiến hành hòa giải và báo cáo Thẩm phán kết quả hòa giải về các vấn đề sau đây:

a) Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

b) Tranh chấp, khiếu nại về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Xử lý kết quả hòa giải:

a) Trường hợp kết quả hòa giải thành có ảnh hưởng đến kế hoạch phục hồi, ý nghĩa quyết định cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp tục phục hồi hoặc chuyển sang thủ tục phá sản thì phải được sự đồng ý của hội nghị chủ nợ. Các trường hợp còn lại thì Thẩm phán ra quyết định và thông báo kết quả hòa giải thành.

b) Kết quả hòa giải thành được Thẩm phán ra quyết định công nhận và thông báo đối với các bên tham gia hòa giải.

4. Trường hợp không được hòa giải, không tiến hành hòa giải được, trình tự, thủ tục phiên hòa giải, biên bản phiên hòa giải, việc ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên, hiệu lực của quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 5. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản

1. Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã thì người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu vào đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã được xác định theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã.

2. Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản là Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Hội đồng thành viên của công ty hợp danh thì Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần, chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty hợp danh ký tên, đóng dấu vào đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản doanh nghiệp.

3. Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản là Đại hội thành viên của hợp tác xã thì Chủ tịch Hội đồng quản trị ký tên, đóng dấu vào đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản hợp tác xã.

Điều 6. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi

1. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi của doanh nghiệp, hợp tác xã phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Tên Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phục hồi, phá sản;
- c) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- d) Tên, địa chỉ của người làm đơn;
- đ) Căn cứ yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

- a) Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh doanh nghiệp, hợp tác xã;
- b) Danh sách chủ nợ, người mắc nợ, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ của chủ nợ, người mắc nợ, khoản nợ, khoản cho vay có bảo đảm, không có bảo đảm, có bảo đảm một phần đến hạn hoặc chưa đến hạn;
- c) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 03 năm gần nhất được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động chưa đủ 03 năm thì kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong toàn bộ thời gian hoạt động;
- d) Bản giải trình nguyên nhân dẫn đến tình trạng nguy cơ mất hoặc mất khả năng thanh toán;
- đ) Bảng kê chi tiết tài sản, thông tin, địa điểm về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- e) Giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã;

Điều 7. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của chủ nợ, người lao động, đại diện công đoàn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội

Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của chủ nợ, người lao động, đại diện công đoàn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, thủ trưởng cơ quan bảo hiểm xã hội phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Tên Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản;
- c) Tên, địa chỉ của người làm đơn;
- d) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản;
- đ) Khoản nợ đến hạn, tài liệu, chứng cứ để chứng minh khoản nợ đến hạn (đối với trường hợp chủ nợ nộp đơn).
- e) Tổng số tiền lương và các khoản nợ khác đã đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không trả cho người lao động. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh lương và các khoản nợ khác đến hạn (đối với trường hợp người lao động, đại diện công đoàn nộp đơn).
- g) Tổng số tiền nợ thuế mà doanh nghiệp, hợp tác xã nợ cơ quan thuế. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh khoản nợ thuế (đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế nộp đơn);
- h) Tổng số tiền chậm, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền chậm, trốn đóng (đối với trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội nộp đơn);

i) Tên, địa chỉ của Quản tài viên được đề xuất (nếu có).

Điều 8. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Tên Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết phá sản;
- c) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- d) Tên, địa chỉ của người làm đơn;
- đ) Căn cứ yêu cầu mở thủ tục phá sản.

2. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 03 năm gần nhất đến thời điểm nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản do người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã thì kèm theo báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập và hoạt động chưa đủ 03 năm thì kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong toàn bộ thời gian hoạt động.

b) Bản giải trình nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán; báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khôi phục doanh nghiệp, hợp tác xã mà vẫn không khắc phục được tình trạng mất khả năng thanh toán (nếu có);

c) Bảng kê chi tiết tài sản, thông tin, địa điểm về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ của chủ nợ, người mắc nợ, khoản nợ, khoản cho vay có bảo đảm, không có bảo đảm, có bảo đảm một phần đến hạn hoặc chưa đến hạn;

đ) Kế hoạch sắp xếp người lao động và tình hình thanh toán lương, bảo hiểm xã hội và các nghĩa vụ tài chính khác đối với người lao động;

e) Giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã;

g) Kết quả thẩm định giá, định giá giá trị tài sản còn lại (nếu có).

3. Trường hợp có đề xuất chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thì đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản ghi rõ tên, địa chỉ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Điều 9. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của cổ đông, nhóm cổ đông của công ty cổ phần, thành viên, nhóm thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã

Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của cổ đông, nhóm cổ đông của công ty cổ phần, thành viên, nhóm thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 38 Luật Phục hồi, phá sản phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này và gửi kèm các tài liệu (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 10. Về phương thức nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản

1. Người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản phải nộp đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.
- b) Gửi theo đường dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử.

2. Ngày nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản được tính từ ngày Tòa án nhận đơn hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp người nộp đơn gửi đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản bằng phương thức trực tuyến thì ngày nộp đơn là ngày gửi đơn và được Hệ thống dịch vụ công Tòa án xác nhận là đã gửi thành công.

Điều 11. Về xử lý, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản

1. Trường hợp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản hợp lệ, Thẩm phán thông báo cho người nộp đơn về việc nộp lệ phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản, trừ trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

2. Trường hợp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản không đủ các nội dung quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 hoặc Điều 5 của Thông tư này thì Thẩm phán thông báo cho người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn. Thời hạn sửa đổi, bổ sung do Tòa án ấn định nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn nhận được thông báo; trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực khác thì Tòa án chuyển đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền đó.

4. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản khi nhận được biên lai nộp lệ phí phục hồi, phá sản, biên lai nộp tạm ứng chi phí phục

hồi, phá sản. Trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản thì thời điểm thụ lý được tính từ ngày Tòa án nhận được đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hợp lệ.

Điều 12. Về quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản

1. Trường hợp cần thiết, trước khi ra quyết định mở thủ tục phá sản, Thẩm phán có thể triệu tập phiên họp với sự tham gia của người nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản, chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản, cá nhân, tổ chức có liên quan để xem xét, kiểm tra các căn cứ chứng minh doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

2. Thẩm phán căn cứ các tài liệu, chứng cứ, đối chiếu quy định của Luật Phục hồi, phá sản để xác định tình trạng mất khả năng thanh toán và ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.

3. Quyết định mở thủ tục phá sản phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Tên của Tòa án nhân dân khu vực; họ và tên Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản;
- c) Ngày và số thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản; tên, địa chỉ của người làm đơn yêu cầu;
- d) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán;
- đ) Thời gian, địa điểm khai báo của các chủ nợ, người mắc nợ và hậu quả pháp lý của việc không khai báo;
- e) Các thông tin khác mà Tòa án xét thấy cần thiết.

4. Về cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Phục hồi, phá sản bao gồm: Cơ quan hải quan trong trường hợp doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp là công ty đại chúng.

Điều 13. Về xử lý khoản nợ có bảo đảm

1. Sau khi mở thủ tục phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán về việc xử lý khoản nợ có bảo đảm đã được tạm dừng theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật Phá sản và khoản nợ có bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã xác lập trước khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

2. Quản tài viên thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm. Trường hợp chủ nợ có bảo đảm được thanh toán bằng tài sản bảo đảm thì được tự mình xử lý tài sản bảo đảm hoặc đề nghị Quản tài viên xử lý tài sản bảo đảm.

3. Trường hợp chủ nợ có bảo đảm được thanh toán bằng tài sản bảo đảm thì Quản tài viên bàn giao tài sản bảo đảm cho chủ nợ đó. Chủ nợ có bảo đảm không nhận bàn giao tài sản bảo đảm để thanh toán nợ thì Quản tài viên thanh lý

tài sản theo giá thỏa thuận hoặc thực hiện việc tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Về giao dịch bị coi là vô hiệu

Những người liên quan quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản bao gồm:

1. Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;

2. Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con; doanh nghiệp do hợp tác xã thành lập đối với hợp tác xã;

3. Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, thuê tóm cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty.

Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định của cơ quan quản lý hợp tác xã đối với hoạt động của hợp tác xã đó;

4. Người quản lý, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên của doanh nghiệp, hợp tác xã;

5. Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên của doanh nghiệp, hợp tác xã; thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối.

6. Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

7. Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.

8. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thuê tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

Điều 15. Về gửi giấy đòi nợ, lập danh sách chủ nợ, người mắc nợ

1. Giấy đòi nợ phải có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, quốc tịch, căn cước của chủ nợ hoặc đại diện chủ nợ;

b) Tổng số nợ phải trả, bao gồm khoản nợ, số nợ đến hạn và khoản tiền lãi đến hạn nhưng chưa thanh toán; số nợ chưa đến hạn; số nợ có bảo đảm và phương thức bảo đảm; số nợ không có bảo đảm mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả; khoản tiền bồi thường theo hợp đồng (nếu có).

2. Giấy đòi nợ phải do chủ nợ hoặc người đại diện hợp pháp của chủ nợ ký tên.

3. Tòa án xem xét, quyết định đưa người được thi hành án theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, người được doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định tại Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản vào danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

Điều 16. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản, người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn theo quy định tại Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phá sản ra quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 58 của Luật Phục hồi, phá sản để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động; bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc phá sản.

Trường hợp do tình thế khẩn cấp, để ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể tiến hành đồng thời với việc nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản.

2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có văn bản yêu cầu gửi đến Tòa án. Văn bản yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- c) Tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- d) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- đ) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Tùy theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà người yêu cầu phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

3. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng như sau:

a) Quyết định cho bán hàng hóa dễ bị hư hỏng, hàng hóa sắp hết thời hạn sử dụng, hàng hóa không bán đúng thời điểm sẽ khó có khả năng tiêu thụ khi hàng hóa là thực phẩm tươi sống, dễ bị phân hủy, khó bảo quản; hàng hóa dễ cháy, nổ (xăng, dầu, khí hóa lỏng và các chất dễ cháy, nổ khác); thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật mà hạn sử dụng còn dưới 60 ngày; thực phẩm đã qua chế biến và các loại hàng hóa khác mà hạn sử dụng còn dưới 30 ngày; hàng hóa có tính chất thời vụ (hàng tiêu dùng theo mùa, phục vụ lễ, tết), hàng điện tử cao cấp (các loại máy tính, điện thoại thông minh) và các loại hàng hóa, vật phẩm khác nếu không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng, không bán được, hết

thời hạn sử dụng hoặc chi phí bảo quản, lưu giữ, trông giữ lớn hơn giá trị của hàng hóa, tài sản đó;

b) Quyết định cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác khi hoa màu ở thời kỳ thu hoạch; sản phẩm, hàng hóa khác không thể bảo quản được lâu dài;

c) Kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi có căn cứ cho thấy có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc tài sản có khả năng bị mất mát hoặc mất giá trị. Trường hợp tài sản bị kê biên cần được giữ nguyên trạng, đầy đủ, bí mật thì biện pháp kê biên phải được tiến hành đồng thời với niêm phong.

Việc kê biên, niêm phong tài sản phải được lập biên bản và giao trách nhiệm quản lý tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản; Quản tài viên; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản hợp pháp hoặc được thu giữ, bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền (đối với trường hợp tài sản đang được bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự) cho đến khi có quyết định của Tòa án;

d) Quyết định phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp, hợp tác xã tại ngân hàng khi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản tại ngân hàng, kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác;

đ) Quyết định phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ khi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài sản được gửi giữ bởi cá nhân, tổ chức khác;

e) Quyết định niêm phong kho, quỹ, thu giữ và quản lý sổ kế toán, tài liệu liên quan của doanh nghiệp, hợp tác xã khi cần thiết phải giữ nguyên trạng kho, quỹ, sổ kế toán, tài liệu đó;

g) Quyết định cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán khi có căn cứ cho thấy có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đó;

h) Quyết định cấm thay đổi hiện trạng đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán khi có căn cứ cho thấy có hành vi tháo gỡ, lắp ghép hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó dẫn đến việc làm giảm sút hoặc mất giá trị của tài sản;

i) Quyết định buộc giao, nhận tài sản khi có hành vi chiếm giữ trái pháp luật tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chủ nợ có bảo đảm không nhận tài sản bảo đảm để thanh toán nợ;

k) Quyết định cấm hoặc buộc doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, tổ chức khác có liên quan thực hiện một số hành vi nhất định khi có căn cứ cho thấy việc thực hiện hoặc không thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định của họ sẽ làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc phá sản, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan;

l) Quyết định buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao

động khi cần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động về tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

m) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật khi biện pháp đó được quy định tại luật khác ngoài quy định tại Điều 58 của Luật Phá sản.

3. Thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ, thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời; hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản, pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

4. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

b) Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản;

c) Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản;

d) Tòa án ra quyết định đình chỉ thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 63 của Luật Phục hồi, phá sản;

đ) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng:

a) Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình; trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự;

b) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 113 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

c) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì bị xử lý trách nhiệm theo quy định tại Điều 83 của Luật Phá sản.

Điều 17. Thủ tục giải quyết các vụ việc do Tòa án, Trọng tài chuyển hồ sơ cho Tòa án phá sản

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ việc do Tòa án, Trọng tài chuyển đến, tùy theo số lượng, tính chất phức tạp của tranh chấp, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán hoặc nhiều Thẩm phán để giải quyết tranh chấp, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Kiểm sát viên về việc tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét giải quyết tranh chấp. Phiên họp giải quyết tranh chấp có Viện kiểm sát cùng cấp tham gia, Thư ký ghi biên bản phiên tòa, các đương sự trong vụ việc tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Trình tự tiến hành phiên họp xem xét giải quyết tranh chấp:

a) Thư ký phiên họp báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

b) Thẩm phán chủ tọa khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp;

d) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết tranh chấp;

đ) Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn (nếu có);

e) Thẩm phán xem xét tài liệu, chứng cứ;

g) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết tranh chấp và gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc giải quyết tranh chấp ngay sau khi kết thúc phiên họp;

h) Thẩm phán xem xét, ra quyết định giải quyết tranh chấp.

5. Trường hợp có người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt thì Thẩm phán chủ tọa phiên họp cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp trước khi xem xét tài liệu, chứng cứ.

Điều 18. Áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc có trách nhiệm xem xét hồ sơ, tài liệu và ra quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ gốc phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

b) Doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn phải được gửi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ nợ có liên quan và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp đơn có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ về điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn.

4. Trong quá trình giải quyết theo thủ tục phục hồi rút gọn, nếu phát sinh tình tiết mới hoặc có căn cứ xác định doanh nghiệp, hợp tác xã không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ việc sang giải quyết theo thủ tục phục hồi thông thường.

5. Quyết định chuyển đổi thủ tục phải được thông báo kịp thời cho các chủ thể có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn

1. Thủ tục phá sản rút gọn được Tòa án xem xét áp dụng trong quá trình giải quyết yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ gốc phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

b) Doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản hoặc còn tài sản nhưng không thanh lý, thu hồi được hoặc còn tài sản nhưng không đủ để nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, thanh toán chi phí phá sản;

d) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm soát nhưng không khắc phục được tình trạng bị áp dụng biện pháp kiểm soát theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn đối với tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục phá sản theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 72 của Luật Phá sản.

Trường hợp Điều 72 của Luật Phá sản không có quy định thì áp dụng các quy định khác của Luật Phá sản và pháp luật về các tổ chức tín dụng; không áp dụng các quy định tại các điều 61, 62, 63 và 64 của Luật Phá sản.

3. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Trường hợp pháp luật về kinh doanh bảo hiểm không có quy định thì áp dụng quy định tương ứng của Luật Phá sản; không áp dụng các quy định tại các điều 46, 61, 62, 63 và 64 của Luật Phá sản.

Điều 20. Thủ tục phá sản tổ chức tín dụng

1. Thẩm phán (Tổ Thẩm phán) phải tiến hành các hoạt động sau đây trước khi ra quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản:

a) Kiểm tra lại việc lập danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, bảng kê tài sản của tổ chức tín dụng bảo đảm được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 54, Điều 55 và Điều 56 của Luật Phục hồi, phá sản;

b) Kiểm tra việc hoàn trả khoản vay đặc biệt mà tổ chức tín dụng đã được vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng khác theo quy định của Luật tổ chức tín dụng.

2. Quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản phải ghi rõ các nội dung quy định tại Điều 65 của Luật Phục hồi, phá sản và quyết định việc hoàn trả khoản vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản, quyết định này phải được gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính; đồng thời, việc gửi và thông báo quyết định tuyên bố phá sản được thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Luật Phục hồi, phá sản.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản mà Tòa án đã thụ lý trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành nhưng chưa giải quyết thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

2. Đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để làm căn cứ kháng nghị.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình triển khai thi hành Nghị quyết, nếu có vướng mắc cần được hướng dẫn thì các Tòa án phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Các TAND các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị thuộc TANDTC (để thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH).

CHÁNH ÁN

Nguyễn Văn Quảng